



Số: 00683/2026/PKQ (KT/2603.118-120)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành

Địa chỉ: Đường CN6 KCN thuận thành 3, phân khu B, Phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Đường CN6 KCN thuận thành 3, phân khu B, phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Tên mẫu	KT/2603.118 - KT6: Khí thải từ hệ thống thu hồi kim loại từ dung dịch và bùn có chứa kim loại KT/2603.120 - KT9: Khí thải từ hệ thống tái chế, thu hồi đồng KT/2603.119 - KT8: Khí thải từ hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý ống thải 02
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	07/03/2026
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 07/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19: 2009/ BTNMT
				KT/260 3.118	KT/260 3.120	KT/260 3.119	Cmax
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	6,6 (LOQ=9)	3,3 (LOQ=9)	<3,0	200
2	Antimon và hợp chất, tính theo Sb ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	<0,0015	<0,0015	-	10
3	Asen và các hợp chất, tính theo As ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	<0,0005	<0,0005	<0,0005	10
4	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	0,0004	0,0002 (LOQ=0,0003)	<0,0001	5
5	Chì và hợp chất, tính theo Pb ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	0,0016	0,0013 (LOQ=0,0015)	0,0008 (LOQ=0,0015)	5
6	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	-	-	KPH	1.000
7	Đồng và hợp chất, tính theo Cu ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	0,0052	0,0042	0,0020	10
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	0,30	0,19	0,13	30
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	KPH	KPH	50
10	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	-	-	KPH	500
11	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	-	-	1,8	850
12	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	US EPA Method 8	-	-	KPH	50

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm





+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007.

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v. \quad K_p=1, K_v=1,0;$$

- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định/không đo;
- KPH: không phát hiện;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;
- Chỉ tiêu số 9, 12 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Phú Cường

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

TUO. VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG



TS. Phạm Huy Đông



1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm